VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất

1. Chuyển chất số 398. Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện từ Danh mục IID sang Danh mục ID:

ID. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện*		

Bổ sung ghi chú mục "Thuốc phiện và các chế phẩm thuốc phiện" như sau:

* Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

2. Bổ sung các chất vào Danh mục II "Các chất ma túy được dùng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền" như sau:

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
397	2-fluorodeschloroketamine (Fluoroketamine)	2-(2-fluorophenyl)-2-(methylamino)cyclohexan-1-one	111982-50-4
398	4-fluoroamphetamine (4-FA)	1-(4-Fluorophenyl)-2-propanamine	459-02-9
399	4-CMC (Clefedrone, 4-chloromethcathinone)	1-(4-chlorophenyl)-2-methylamine)propan-1-one	1225843-86-6
400	4-fluoroisobutyrfentanyl (para Fluoroisobutyrfentanyl, 4-FIBF, pFIBF)	N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) isobutyramide	244195-32-2
401	4F-MDMB-BINACA (4F-MDMB-BUTINACA)	Methyl 2-(1-(4-fluorobutyl)-1H-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	
402	5F-MDMB-PICA (5F-MDMB-2201, MDMB-2201)	(Methyl 2-[[1-(5-fluoropentyl) indole-3-carbonyl]amino]-3,3-dimethyl-butanoate)	1971007-88-1

403	Acetylpsilocine (Psilacetine, 4-AcO DMT)	4-Acetoxy-N,N-dimethyl tryptamine, 3-(2'-dimethyl aminoethyl)-4-acetoxy-indole	92292-84-7
404	Acryloylfentanyl (Acrylfentanyl)	N-(1-phenylethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacrylamide	82003-75-6
405	Alpha-PHP (PV-7, α-pyrrolidinohexanophenon)	1-phenyl-2-(pyrrolidin-1-yl) hexan-1-one	13415-86-6
406	Benzylone (BMDP)	1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(benzylamino)propan-1-one	1823274-68-5
407	Carfentanil	Methyl 4-(N-propionyl-N-phenylamino)-1-(2-phenylethyl)-4-piperidinecarboxylate	59708-52-0
408	Crotonylfentanyl	(E)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylbut-2-enamide	760930-59-0
409	Cyclopropylfentanyl	N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylcyclopropane carboxamide	1169-68-2
410	DOC (2,5-Dimethoxy-4-chloroamphetamine)	1-(4-chloro-2,5-dimethoxy phenyl) propan-2-amine	42203-77-0
411	Eutylone (bk-EBDB, N-Ethylbutylone)	1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) butan-1-one	802855-66-9
412	MMB-022 (MMB-4en-PICA)	Methyl 3-methyl1-2-{[1-(pent-4-en-l-yl)-1H-indol-3-yl] formamido}butanoate	
413	Methoxyacetylfentanyl	2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacetamide	101345-67-9

414	MMB-FUBICA (AMB-FUBICA)	methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3-methylbutanoate	1971007-90-5
415	N-Ethylnorpentylone (Ephylone)	1-(2H-1,3-Benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) pentan-1-one	17763-02-9
416	N-Ethylhexedrone (NEH, Hexen, Ethyl-Hex)	2-(Ethylamino)-1-phenyl-1-hexanone	802857-66-5
417	Ocfentanil	N-(2-fluorophenyl)-2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) acetamide	101343-69-5
418	Orthofluorofentanyl (2-Fluorofentanyl)	N-(2-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) propionamide	910616-29-4
419	Parafluorobutyrylfentanyl (4-Fluorobutyrfentanyl)	N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethyl piperidin-4-yl) butyramide	244195-31-1
420	Propylphenidate (PPH)	Propyl 2-phenyl-2-(piperidin-2-yl) acetate	1071564-47-0
421	Tetrahydrofuranylfentanyl (THF-F)	N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenyltetrahydrofuran-2-carboxamide	2142571-01-3
422	Valerylfentanyl	N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylpentanamide	122882-90-0

3. Bỏ 3 chất ma túy ra khỏi Danh mục IIC:

206. AMB-FUBINACA; 329. MMB-PICA; 330. MMB-PINACA

Và sửa nội dung các mục số thứ tự 203; 245; 328 như sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
203	AMB (MMB-PINACA, AMB-PINACA)	methyl (1-pentyl-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate	1890250-13-1
245	FUB-AMB (AMB-FUBINACA, MMB-FUBINACA)	methyl (1-(4-fluorobenzyl)-1H-indazole-3-carbonyl)valinate	1715016-76-4
328	MMB-018 (MMB-PICA, AMB-PICA)	methyl (1-pentyl-1*H*-indole-3-carbonyl) valinate	1971007-97-2

4. Bổ sung mã CAS của 40 chất trong Danh mục IIC "Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này" như sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
122	4-CEC	1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethylamino)-1-propanone	14919-85-8
123	4-HO-DiPT	3-[2-(diisopropylamino) ethyl]-1*H*-indol-4-ol	63065-90-7
124	4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl) pentan-1-one	4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl) pentan-1-one	1445751-38-1
129	5-Cl-AB-PINACA	*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide	1801552-02-2
138	5F-AMBICA	*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide	1801338-26-0
144	5F-MDMB-PINACA	methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1715016-75-3

145	5F-MMB-PICA	methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carbonyl) valinate	1616253-26-9
164	AB-CHMFUPPYCA	*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-5-carboxamide	1870799-79-3
180	ADB-CHMINACA (MAB-CHMINACA)	*N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide	1863065-92-2
191	AM-1248	adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone	335160-66-2
203	AMB	methyl (1-pentyl-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate	1890250-13-1
205	AMB-CHMINACA	methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-valinate	1863066-03-8
223	CUMYL-4CNBINACA	1-(4-cyanobutyl)-*N*-(1-methyl-1-phenyl-ethyl)indazole-3-carboxamide	1631074-54-8
226	CUMYL-5F-PINACA	1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide	1400742-16-6
228	CUMYL-PICA	1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide	1400742-32-6
229	CUMYL-PINACA	1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide	1400742-15-5
230	CUMYL-THPINACA	*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl) methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide	1400742-50-8

241	FDU-PB-22	naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate	1883282-94-3
248	FUB-PB-22	quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate	1800098-36-5
252	HU-211	(6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol	112924-45-5
255	INPB-22	quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate	1445579-61-2
260	JWH-018 adamantyl (AB-001)	adamantan-1-yl(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone	1345973-49-0
268	JWH-030	naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone	162934-73-8
277	JWH-122 N-(5-chloropentyl)	(1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl) (4-methylnaphthalen-1-yl) methanone	1445578-25-5
278	JWH-122 N-(5-hydroxypentyl)	(1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl) (4-methylnaphthalen-1-yl) methanone	1379604-68-8
285	JWH-206	2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one	864445-58-9
314	MDMB-CHMICA	methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1971007-95-0
315	MDMB-CHMINACA	methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1185888-32-7
316	MDMB-FUBICA	Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1971007-91-6

317	MDMB-FUBINACA	methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate	1715016-77-5
318	MDPBP	(*RS*)-1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone	784985-33-7
328	MMB-018 (MMB-PICA)	methyl (1-pentyl-1*H*-indole-3-carbonyl) valinate	1971007-97-2
362	QUCHIC (BB-22)	quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylate	1400742-42-8
364	RCS-2 butyl	1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1*H*-indole-3-carbaldehyde	1345966-63-3
365	RCS-3	2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl)methanone	1379922-51-6
376	THJ-2201	(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone	1801552-01-1
383	UR-144 N-(5-bromopentyl)	(1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone	1628690-26-5
384	UR-144 N-(5-chlorophentyl)	(1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone	1445577-42-3
385	UR-144 N-heptyl	(1-heptyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone	1616469-06-7
395	XLR-12	(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)(1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone	895155-78-9

5. Sửa đổi thứ tự Danh mục IID:

IID. Các chất sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
423	Lá Coca		

6. Bổ sung các chất vào Danh mục III "Các chất ma túy được dùng trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền" như sau:

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
72	Etizolam	4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-6H-thieno [3,2-f] [1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4] diazepine	40054-69-1
73	Flualprazolam	8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-[1,2,4] triazolo[4,3-a][1,4] benzodiazepine	28910-91-0

7. Bổ sung các chất vào Danh mục IV "Các tiền chất" như sau:

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã hàng hóa HS	Cơ quan quản lý	Ghi chú
27	3,4-MDP-2P-methylglycidate (PMK glycidate)	2-oxiranecarboxylicacid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-,methyl ester	13605-48-6		Bộ Công an	
28	3,4-MDP-2P-methylglycidic acid (PMK glycidic acid)	2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzo dioxol-5-yl)-2-methyl-	2167189-50-4		Bộ Công an	
29	Alpha-phenylaceto acetamide (APAA)	3-oxo-2-phenylbutanamide	4433-77-6		Bộ Công an	

30	Alpha- bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone	Alpha- bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone			Bộ Công an	
31	Cyclopentyl bromide	Bromocyclopentane	137-43-9		Bộ Công Thương	
32	Cyclopentyl chloride	Chlorocyclopentane	930-28-9		Bộ Công Thương	
33	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	33240-34-5		Bộ Công Thương	
34	Hydroxylimine	1-hydroxycyclopentyl -(o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine	90717-16-1		Bộ Công an	
35	Methyl alpha-phenylacetoacetate (MAPA)	Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate	16648-44-5		Bộ Công an	
36	o-Chlorobenzonitrile	2-Chlorobenzonitrile	873-32-5		Bộ Công Thương	
37	o-Bromobenzonitrile	2-Bromobenzonitrile	2042-37-7		Bộ Công Thương	
38	o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone	2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone	6740-85-8		Bộ Công an	
39	Propiophenone	1-phenyl-1-propanone	93-55-0		Bộ Công Thương	

8. Thay số thứ tự các tiền chất thuộc danh mục IVB như sau:

IVB: Các tiền chất là dung môi, chất xúc tác trong quá trình sản xuất chất ma túy

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Mã hàng hóa HS	Cơ quan quản lý
40	Acetic acid	Ethanoic acid	64-19-7	2915.21.00	Bộ Công Thương

41	Acetone	2-propanone	67-64-1	2914.11.00	Bộ Công Thương
42	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	2915.90.70	Bộ Công Thương
43	Ammonium formate	Formic acid ammonium salt	540-69-2	2915.12.00	Bộ Công Thương
44	Diethylamine	*N*-ethylethanamine	109-89-7	2921.19.50	Bộ Công Thương
45	Ethyl ether	1-1'-oxybis [ethane]	60-29-7	2909.11.00	Bộ Công Thương
46	Ethylene diacetate	1,2-ethanediol diacetate	111-55-7	2915.39.00	Bộ Công Thương
47	Formamide	Methanamide	75-12-7	2924.19.00	Bộ Công Thương
48	Formic acid	Methamoic acid	64-18-6	2915.11.00	Bộ Công Thương
49	Hydrochloric acid	Hydrochloric acid	7647-01-0	2806.10.00	Bộ Công Thương
50	Methyl ethyl ketone	2-Butanone	78-93-3	2914.12.00	Bộ Công Thương
51	Methylamine	Methanamine	74-89-5	2921.11.00	Bộ Công Thương
52	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	2904.20.00	Bộ Công Thương
53	Potassium permanganate	Potassium permanganate	7722-64-7	2841.61.00	Bộ Công Thương
54	Sulfuric acid	Sulfuric acid	7664-93-9	2807.00.00	Bộ Công Thương
55	Tartaric acid	2,3-Dihydroxy butanedioic acid	526-83-0	2918.12.00	Bộ Công Thương

56	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.10.95	Bộ Công Thương
57	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	2902.30.00	Bộ Công Thương

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các tiền chất quy định tại khoản 7 Điều 1 thực hiện các quy định về quản lý tiền chất theo Nghị định này và các văn bản có liên quan kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc